

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ IV/2023

(Kèm theo Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 12/ 01 /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSDP	32.494.000	45.039.660	139%	106%
I	Thu cân đối NSNN	17.356.000	18.143.389	105%	78%
1	Thu nội địa	17.356.000	18.028.107	104%	78%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ		13.137		113%
5	Thu huy động đóng góp		102.145		108%
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.269.000	22.973.996	204%	144%
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.869.000	3.922.274	101%	134%
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
B	TỔNG CHI NSDP	33.063.715	32.950.261	100%	158%
I	Chi cân đối NSDP	29.194.889	29.095.277	100%	149%
1	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	6.763.329	136%	90%
2	Chi thường xuyên	13.508.332	12.143.011	90%	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	8.613	36%	119%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%
5	Dự phòng ngân sách	427.220			
6	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	10.196.920			
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874	78.874		
8	Chi chuyển nguồn		10.100.000		
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.868.826	3.854.984	100%	270%
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	490.000	174.776	36%	32%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	110.039	63.314	58%	53%

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 12/ 01 /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2023	Thực hiện Quý IV năm 2023	So sánh %	
			So với cùng kỳ	So với DT 2023
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	26.680.000	25.019.967	75%	94%
I. THU NỘI ĐỊA	20.880.000	21.600.039	81%	103%
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	718.000	979.091	93%	136%
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.160.000	1.775.171	134%	153%
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.329.000	13.767.480	74%	96%
4. Lệ phí trước bạ	320.000	316.149	74%	99%
5. Thuế thu nhập cá nhân	700.000	972.110	99%	139%
6. Thuế bảo vệ môi trường	565.000	378.699	99%	67%
7. Thu phí, lệ phí	166.000	321.723	167%	194%
8. Các khoản thu về nhà, đất	2.486.000	2.345.250	77%	94%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	57.672	135%	165%
- Tiền sử dụng đất	2.300.000	1.911.611	73%	83%
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	150.000	357.794	93%	239%
- Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	1.000	18.174	187%	1817%
9. Thu khác ngân sách	240.000	372.100	108%	155%
10. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	15.658	92%	130%
11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100.000	95.193	88%	95%
12. Thu xổ số kiến thiết	80.000	102.303	118%	128%
13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	4.000	159.112	268%	3978%
II. THU TỪ DẦU THÔ				
III. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	5.800.000	3.304.646	49%	57%
- Thuế xuất khẩu	10.000	14.195	77%	142%
- Thuế nhập khẩu	315.000	201.409	8%	64%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	12.823		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.475.000	3.065.281	72%	56%
- Thuế bảo vệ môi trường		271	70%	
- Thu khác		10.667	105%	
IV. THU VIỆN TRỢ		13.137	113%	
V. THU ĐÓNG GÓP		102.145	108%	
B. THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.356.460	18.028.107	78%	104%
1. Thu từ các khoản thu phân chia	13.548.860	13.635.493	76%	101%
2. Từ các khoản thu NSDP được hưởng 100%	3.807.600	4.392.614	87%	115%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ IV/2023

(Kèm theo Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 12/ 01 /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ IV/2023	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	33.063.715	32.950.261	100%	77%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.194.889	29.095.277	100%	71%	
I	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	6.763.329	136%	108%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.757.093	6.499.029	137%	106%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	201.000	257.300	128%	202%	
3	Chi đầu tư phát triển khác		7.000			
II	Chi thường xuyên	13.508.332	12.143.011	90%	102%	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.657.053	4.344.922	93%	106%	
2	Chi khoa học và công nghệ	45.264	28.312	63%	99%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	998.559	975.754	98%	104%	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	241.314	262.711	109%	98%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	74.352	70.383	95%	89%	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	107.990	83.168	77%	70%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	149.740	186.122	124%	99%	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.789.017	2.014.801	72%	125%	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.671.230	2.745.276	103%	103%	
10	Chi bảo đảm xã hội	1.360.090	1.389.778	102%	91%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	8.613	36%	119%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	427.220				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.196.920				
VII	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874	78.874	100%		
VIII	Chi chuyển nguồn		10.100.000			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.868.826	3.854.984	100%	270%	
1	Chi đầu tư	3.021.673	3.410.408	113%	265%	
2	Chi thường xuyên	847.153	444.576	52%	312%	